

UBND XÃ KỲ VĂN

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026 CẤP XÃ

(Kèm báo cáo số 204/BC-UBND ngày 24/8/2026 của UBND xã)

ĐVT: triệu đồng

| TT  | Đơn vị                                                                            | 1. Dự toán<br>tính giao | Trong đó,<br>NSCX hưởng | 2. Dự toán<br>HĐND cấp xã<br>quyết định | Trong đó,<br>NSCX hưởng | 3. Thực hiện<br>đến ngày<br>30/6/2026 | Trong đó: |        |        | Ghi chú       |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------|-----------------------------------------|-------------------------|---------------------------------------|-----------|--------|--------|---------------|
|     |                                                                                   |                         |                         |                                         |                         |                                       | NSTW      | NST    | NSCX   |               |
|     | Xã Kỳ Văn                                                                         | 142.241                 | 135.823,0               | 143.241                                 | 136.163,0               | 86.410                                | 1.496     | 14.892 | 70.021 |               |
| I   | Thu nội địa                                                                       | 12.120                  | 5.702,5                 | 13.120                                  | 6.042,5                 | 26.786                                | 1.496     | 13.776 | 11.514 | Chi tiết PL01 |
| 1   | Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước                                              |                         |                         |                                         |                         | 0                                     |           |        |        |               |
| 2   | Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn ĐTNN                                           |                         |                         |                                         |                         | 0                                     |           |        |        |               |
| 3   | Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh                                           | 4.260                   | 2.130                   | 4.260                                   | 2.130                   | 12.958,15                             |           | 6.479  | 6.479  |               |
| 4   | Thuế thu nhập cá nhân                                                             | 1.000                   | 500                     | 1.000                                   | 500                     | 829,37                                |           | 829    |        |               |
| 5   | Thuế bảo vệ môi trường                                                            |                         |                         |                                         |                         | 0                                     |           |        |        |               |
| 6   | Lệ phí trước bạ                                                                   | 3.500                   | 1.750                   | 3.500                                   | 1.750                   | 3.202,50                              |           | 1.601  | 1.601  |               |
| 7   | Phí - lệ phí                                                                      | 200                     | 200                     | 200                                     | 200                     | 604                                   | 73,7      | 237    | 293    |               |
| 8   | Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                                  | 10                      | 10                      | 10                                      | 10                      | 0,47                                  |           | -      | 0,47   |               |
| 9   | Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước                                              | 100                     | 42,5                    | 100                                     | 42,5                    | 12,43                                 | 1,9       | 5,28   | 5,3    |               |
| 10  | Thu tiền sử dụng đất                                                              | 3.000                   | 1.020                   | 4.000                                   | 1.360                   | 9.049                                 | 1.357     | 4.615  | 3.077  |               |
| 11  | Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước, khu vực biển |                         |                         |                                         |                         | 14                                    |           | 7,19   | 7,19   |               |
| 12  | Thu khác ngân sách                                                                | 20                      | 20                      | 20                                      | 20                      | 116                                   | 63        | 2      | 50,8   |               |
| 13  | Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi, công sản khác                             | 30                      | 30                      | 30                                      | 30                      | 0                                     |           |        |        |               |
| II  | Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh                                                     | 130.120,5               | 130.120,5               | 130.120,5                               | 130.120,5               | 45.848                                | 0         | 0      | 45.848 |               |
| 1   | Thu bổ sung cân đối                                                               | 107.829,5               | 107.829,5               | 107.829,5                               | 107.829,5               | 33.441                                |           |        | 33.441 |               |
| 2   | Thu bổ sung mục tiêu từ NS tỉnh                                                   | 22.291,0                | 22.291,0                | 22.291,0                                | 22.291,0                | 12.407                                |           | -      | 12.407 |               |
| III | Thu chuyển nguồn                                                                  |                         |                         |                                         |                         | 11.056                                |           |        | 11.056 | Chi tiết PL02 |
| IV  | Thu kết dư                                                                        |                         |                         |                                         |                         | 1.604                                 |           |        | 1.604  | Chi tiết PL03 |
| V   | Thu từ NS cấp dưới nộp cấp trên                                                   |                         |                         |                                         |                         | 1.116                                 |           | 1.116  |        |               |

UBND XÃ KỲ VĂN

Xã Kỳ Văn

Xã Kỳ Văn

Xã Kỳ Văn

Xã Kỳ Văn

Xã Kỳ Văn

Xã Kỳ Văn

Xã Kỳ Văn

Xã Kỳ Văn

Xã Kỳ Văn

Xã Kỳ Văn

Xã Kỳ Văn

Xã Kỳ Văn

Xã Kỳ Văn

Xã Kỳ Văn

Xã Kỳ Văn

Xã Kỳ Văn

Xã Kỳ Văn

#REF!

#REF!

#REF!